

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 499/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 24 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán dự toán
thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Thực hiện Công văn 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Thực hiện Công văn số 8911/BTC-NSNN ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 119/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 440/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025;

Xét Tờ trình số 1829/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 660/BC-BKTNS ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 như sau:

1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 của huyện, thị xã, thành phố (trước sắp xếp); giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 cho các xã, phường (hình thành sau sắp xếp) như sau:

- Giảm dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 của huyện, thị xã, thành phố (trước sắp xếp): 2.863.851 triệu đồng.

- Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 cho xã, phường (hình thành sau sắp xếp): 723.695 triệu đồng.

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho huyện, thị xã, thành phố (trước sắp xếp) còn lại, chuyển về ngân sách cấp tỉnh để theo dõi, tiếp tục thực hiện: 2.140.156 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục số 01, 02).

2. Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

a) Điều chỉnh dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025 của huyện, thị xã, thành phố (trước sắp xếp); giao dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025 cho các xã, phường (hình thành sau sắp xếp) như sau:

- Giảm dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025 của huyện, thị xã, thành phố (trước sắp xếp) năm 2025: 10.892.086 triệu đồng.

- Giao dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025 cho xã, phường (hình thành sau sắp xếp): 1.942.406 triệu đồng (trong đó, thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp là 351.823 triệu đồng).

- Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho huyện, thị xã, thành phố (trước sắp xếp) còn lại, chuyển về ngân sách cấp tỉnh để theo dõi, thực hiện: 8.949.680 triệu đồng.

b) Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 của huyện, thị xã, thành phố (trước sắp xếp); giao dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 cho các xã, phường (hình thành sau sắp xếp) như sau:

- Giảm dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 của huyện, thị xã, thành phố (trước sắp xếp): 10.892.086 triệu đồng.

- Giao dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 cho xã, phường (hình thành sau sắp xếp): 1.942.406 triệu đồng.

- Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 đã được HĐND tỉnh giao cho huyện, thị xã, thành phố (trước sắp xếp) còn lại, chuyển về ngân sách cấp tỉnh để theo dõi, phân bổ lại cho các đơn vị và xã, phường (hình thành sau sắp xếp): 8.949.680 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục số 03, 04).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ Hai mươi bảy thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *Th*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai;
- Lưu: VT, VP.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Văn Đạt





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Kèm theo Nghị quyết số 499/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục số 01

[illegible]

STT	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG	TỔNG THU NSNN										THU CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC										Tổng thu ngân sách xã								
			Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước										Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		Thu bù sung từ ngân sách cấp tỉnh																
			Cộng										Cộng		TỔNG CỘNG																
			Thu NS TW hưởng	Thu NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	Thu ngân sách cấp xã hưởng theo phân cấp	Tổng	Thu từ DNNN Trung ương	Thu từ DNNN Địa phương	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thuế CTN và DV Ngoại quốc doanh	Thuế nhà đất/Thuế phi NN	Tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ	Thu phí và lệ phí	Thuế BVMT/ Phí xăng dầu	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản	Thu từ xổ số kiến thiết	Thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế và phạt các loại	Tổng nhập khẩu	Thuế GTGT								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30		
64	Xã Ia Tui	1.964	510	1.454	1.964	1.964				350	37	800	101	38		630											26.813		1.434	25.203	156
65	Xã Phú Thuận	8.236	2.636	5.601	8.236	8.236				2.485	37	1.200	652	388		3.086											34.032		5.601	27.811	621
66	Xã Chư A Thai	3.222	910	2.312	3.222	3.222				711	8	1.200	285	207		674											22.683		2.312	20.001	370
67	Xã Ia Hiao	3.310	904	2.406	3.310	3.310				730	5	1.500	145	140		590											22.741		2.406	19.845	490
68	Phường Anum Pa	10.533	7.923	2.611	10.533	10.533				4.755	200		711	437		3.975											28.976		2.611	26.365	
69	Xã Ia Bhoi	505	290	215	505	505				140			52	32		240											13.772		215	13.557	41
70	Xã Ia Sboi	664	325	340	664	664				195			63	26		235											12.924		340	12.585	145
71	Xã Phú Túc	11.053	5.887	5.166	11.053	11.053				3.138	30	3.110	569	434		3.532											40.895		5.166	34.487	205
72	Xã Ia D'hoi	1.421	514	908	1.421	1.421				294		450	69	64		412											23.655		908	22.657	120
73	Xã Ia Ksai	3.960	1.403	2.557	3.960	3.960				617		1.920	190	179		989											26.454		2.557	23.772	131
74	Xã Lư	4.211	1.492	2.719	4.211	4.211				617		1.920	207	133		1.057											25.261		2.719	22.417	182
75	Xã Chư Pih	9.207	3.324	5.982	9.207	9.207				1.487	31	3.013	784	230		1.889											28.588		3.324	22.255	351
76	Xã Ia Lè	3.837	447	3.390	3.837	3.837				382	14	1.050	402	75		1.889											20.514		3.390	15.514	1.610
77	Xã Ia H'hoi	5.467	865	4.602	5.467	5.467				527	8	1.472	546	243		2.626											35.344		4.602	30.201	541

Ghi chú: (1) Đã bao gồm kinh phí hỗ trợ để thực hiện chính sách tiền lương năm 2023



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU CÂN ĐÓI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)
(Kèm theo Nghị quyết số 499/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh trong năm 2025		Dự toán 2025 (sau điều chỉnh)	Ghi chú
				Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
A	B	1	2	3	4	5	6
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH						
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	13.785.374	16.716.402	-	2.024.688	18.741.090	
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.364.274	3.692.756		2.024.688	5.717.444	
2	Bổ sung từ ngân sách TW	9.976.695	12.544.686			12.544.686	
2.1	Bổ sung cân đối	7.448.872	7.597.872			7.597.872	
2.2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (2.34 trđ/tháng)	-	2.084.948			2.084.948	
2.3	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	2.527.823	2.861.866			2.861.866	
	-Vốn đầu tư	1.727.587	1.937.987			1.937.987	
	-Vốn sự nghiệp	800.236	923.879			923.879	
2.3.1	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.290.791	791.703			791.703	
	-Vốn đầu tư	817.827	718.237			718.237	
	-Vốn sự nghiệp	472.964	73.466			73.466	
	Gồm:	-	-			-	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	181.476	48.379			48.379	
	-Vốn đầu tư	79.328	48.379			48.379	
	-Vốn sự nghiệp	102.148	-			-	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	399.765	374.408			374.408	
	-Vốn đầu tư	327.982	300.942			300.942	
	-Vốn sự nghiệp	71.783	73.466			73.466	
c	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	709.550	368.916			368.916	
	-Vốn đầu tư	410.517	368.916			368.916	
	-Vốn sự nghiệp	299.033	-			-	
2.3.2	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.237.032	2.070.163			2.070.163	
	-Vốn đầu tư	909.760	1.219.750			1.219.750	
	-Vốn sự nghiệp	327.272	850.413			850.413	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	88.407	478.960			478.960	
4	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN					-	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh trong năm 2025		Dự toán 2025 (sau điều chỉnh)	Ghi chú
				Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
A	B	1	2	3	4	5	6
5	Thu chuyển nguồn	355.997	-			-	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	13.789.974	16.820.601		8.949.680	25.770.281	
I	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh-theo phân cấp	6.140.490	8.346.652		8.949.680	17.296.332	
a	Chi đầu tư phát triển	1.258.370	1.501.433		1.186.702	2.688.136	
	1. Chi XD CB tập trung	455.813	525.520		423.895	949.415	
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	504.550	476.458		762.807	1.239.265	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	165.000	190.000			190.000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn năm trước					-	
	5. Chi đầu tư từ nguồn kết dư	88.407	175.255			175.255	
	6. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	40.000	30.000			30.000	
	7. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	4.600	104.200			104.200	
b	Chi trả nợ gốc năm 2024 từ nguồn kết dư					-	
c	Chi thường xuyên	3.256.175	4.179.850		7.026.760	11.206.610	
	Trong đó:						
	1. Chi an ninh - quốc phòng	181.768	186.451			186.451	
	2. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	753.082	913.074		5.079.837	5.992.911	
	3. Chi sự nghiệp y tế	1.206.051	1.649.376			1.649.376	
	4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	24.100	23.584		7.300	30.884	
	5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	84.793	108.112			108.112	
	6. Chi sự nghiệp môi trường	15.169	17.691			17.691	
	7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	30.561	38.897			38.897	
	8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	17.693	23.282			23.282	
	9. Chi đảm bảo xã hội	49.819	60.134			60.134	
	10. Chi sự nghiệp kinh tế	300.567	403.652			403.652	
	11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	517.187	678.250			678.250	
	12. Chi khác ngân sách	75.385	77.347			77.347	
d	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.037	3.160			3.160	
e	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400			1.400	
f	Dự phòng	129.436	128.031		170.349	298.380	
g	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	151.703	236.454			236.454	
h	Chi chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình thực hiện nhiệm vụ	1.340.369	2.296.324	-	542.137	2.838.461	
	Vốn đầu tư	1.056.126	1.937.987		-	1.937.987	
	Vốn sự nghiệp	284.243	358.337		542.137	900.474	
h1	Chương trình mục tiêu quốc gia	271.886	743.066	-	27.651	770.717	
	+ Vốn đầu tư	146.366	718.237			718.237	
	+ Vốn sự nghiệp	125.520	24.829		27.651	52.480	
	Gồm:					-	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh trong năm 2025		Dự toán 2025 (sau điều chỉnh)	Ghi chú
				Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
				3	4	5	
A	B	1	2				6
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	40.190	48.379	-	-	48.379	
	+ Vốn đầu tư	37.328	48.379			48.379	
	+ Vốn sự nghiệp	2.862	-			-	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	59.189	325.771	-	27.651	353.422	
	+ Vốn đầu tư	49.317	300.942		27.651	300.942	
	+ Vốn sự nghiệp	9.872	24.829			52.480	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	172.507	368.916	-	-	368.916	
	+ Vốn đầu tư	59.721	368.916			368.916	
	+ Vốn sự nghiệp	112.786	-			-	
h2	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.068.483	1.553.258	-	514.486	2.067.744	
	+ Vốn đầu tư	909.760	1.219.750		514.486	1.219.750	
	+ Vốn sự nghiệp	158.723	333.508			847.994	
2	Bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.649.484	8.473.949			8.473.949	
-	Bổ sung cân đối	6.273.797	6.386.314			6.386.314	
-	Bổ sung có mục tiêu	1.198.257	581.569			581.569	
	Bao gồm:					-	
	+ Nguồn ngân sách trung ương bổ sung	1.187.454	516.905			516.905	
	+ Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	10.803	16.027			16.027	
-	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	177.430	1.506.066			1.506.066	
III	Bồi chi ngân sách tỉnh/Bồi thu ngân sách tỉnh	4.600	104.200			104.200	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ						
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố	10.035.656	10.892.086	(10.892.086)		-	
1	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp	2.030.026	2.144.725	(2.144.725)		-	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	7.649.484	8.473.949	(8.473.949)		-	
-	Bổ sung cân đối	6.273.797	6.386.314	(6.386.314)		-	
-	Bổ sung có mục tiêu	1.198.257	581.569	(581.569)		-	
-	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	177.430	1.506.066	(1.506.066)		-	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước					-	
4	Thu chuyển nguồn KP năm trước	356.147	273.412	(273.412)		-	
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	10.035.656	10.892.086	(10.892.086)		-	
1	Chi đầu tư phát triển	1.295.450	1.317.123	(1.317.123)		-	
	1. Chi XDCB tập trung	428.000	428.000	(428.000)		-	
	2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	867.450	889.123	(889.123)		-	
2	Chi thường xuyên	7.355.633	8.776.054	(8.776.054)		-	
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					-	
4	Dự phòng	173.199	206.210	(206.210)		-	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh trong năm 2025		Dự toán 2025 (sau điều chỉnh)	Ghi chú
				Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
A	B	1	2	3	4	5	6
5	Chi cải cách tiền lương	13.117	11.130	(11.130)			
6	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp trên	1.198.257	581.569	(581.569)			
	+ Vốn đầu tư	671.461	-	-			
	+ Vốn sự nghiệp	526.796	581.569	(581.569)			
6.1	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.187.454	565.542	(565.542)			
	+ Vốn đầu tư	671.461	-	-			
	+ Vốn sự nghiệp	515.993	565.542	(565.542)			
	Gồm:						
a	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.018.905	48.637	(48.637)			
	+ Vốn đầu tư	671.461	-	-			
	+ Vốn sự nghiệp	347.444	48.637	(48.637)			
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	141.286	-	-			
	+ Vốn đầu tư	42.000	-	-			
	+ Vốn sự nghiệp	99.286	-	-			
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	340.576	48.637	(48.637)			
	+ Vốn đầu tư	278.665	-	-			
	+ Vốn sự nghiệp	61.911	48.637	(48.637)			
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	537.043	-	-			
	+ Vốn đầu tư	350.796	-	-			
	+ Vốn sự nghiệp	186.247	-	-			
b	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	168.549	516.905	(516.905)			
	+ Vốn đầu tư						
	+ Vốn sự nghiệp	168.549	516.905	(516.905)			
6.2	Ngân sách tỉnh bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu nhiệm vụ	10.803	16.027	(16.027)			
	+ Vốn đầu tư	-	-	-			
	+ Vốn sự nghiệp	10.803	16.027	(16.027)			
C	NGÂN SÁCH CẤP XÃ						
I	Nguồn thu ngân sách cấp xã		-			1.942.406	
1	Thu ngân sách cấp xã hưởng theo phân cấp		-			351.823	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh		-			1.590.583	
-	Bổ sung cân đối					1.563.931	
-	Bổ sung có mục tiêu					26.652	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước					-	
4	Thu chuyển nguồn KP năm trước		-			-	
II	Chi ngân sách cấp xã		-			1.942.406	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán giao đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh trong năm 2025		Dự toán 2025 (sau điều chỉnh)	Ghi chú
				Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
				3	4	5	
A	B	1	2				6
1	Chi đầu tư phát triển		-			5	
	1. Chi XD CB tập trung					130.421	
	2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất					4.105	
2	Chi thường xuyên		-			126.316	
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					1.749.294	
4	Dự phòng		-			-	
5	Chi cải cách tiền lương		-			35.861	
6	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp trên					178	
						26.652	
6.1	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ ngân sách TW bổ sung					23.405	
	Vốn đầu tư		-			-	
	Vốn sự nghiệp		-			23.405	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia		-			20.986	
	Vốn đầu tư		-			-	
	Vốn sự nghiệp					20.986	
	Gồm		-			-	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		-			-	
	Vốn đầu tư		-			-	
	Vốn sự nghiệp		-			-	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới		-			20.986	
	Vốn đầu tư		-			-	
	Vốn sự nghiệp		-			20.986	
	Chương trình Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		-			-	
	Vốn đầu tư		-			-	
	Vốn sự nghiệp		-			-	
	+ Chương trình mục tiêu nhiệm vụ		-			2.419	
	Vốn đầu tư		-			-	
	Vốn trong nước		-			-	
	Vốn ngoài nước					-	
	Vốn sự nghiệp		-			2.419	
	Vốn trong nước		-			2.419	
	Vốn ngoài nước		-			-	
6.2	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ ngân sách tỉnh bổ sung		-			3.247	
	Vốn sự nghiệp CTMTQG					874	
	Vốn sự nghiệp CTMTNV					2.373	





BỘ SUNG CỎ MỤC TIÊU

Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ

[illegible]

[illegible]

CHI CẦN ĐỔI NGÂN SÁCH											BỘ SƯNG CỎ MỨC TIÊU																
STT	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025	TỔNG	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi tạo nguồn các loại tiền lương	Dự phòng ngân sách	Kinh phí thực hiện các chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Vốn sự nghiệp)								Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							
				Tổng	Vốn XD/CB tập trung	Tư nguyên đầu tiên sử dụng đất	Tổng	Trong đó				Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp nghề nghiệp, khoa học và công nghệ	Chi từ tiền thuế đất	Phân bổ từ nguồn NSTW bổ sung	Phân bổ ngân sách tỉnh	Tổng	Phân bổ từ nguồn trong ương bổ sung			Phân bổ từ nguồn ngân sách tỉnh						
								Gồm	Gồm									Gồm	Gồm	Gồm	Gồm	Gồm	Gồm	Gồm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
A	B	I	2																								
54	Xã B. Pua	27.108	27.079	211	211	26.344				524	29										29						
55	Xã B. Tờ	24.415	24.415	323	323	23.619				473											1						
56	Xã B. Pua	9.158	9.158			8.980				178	1										1						
57	Xã B. Mư	11.163	9.437			9.254				183											1.726						
58	Xã B. Chu Sê	48.578	47.387	2.175	2.175	44.264	266			948																	
59	Xã B. Nsong	34.352	34.232	1.328	1.328	32.220	153			685	120	120	120	71													
60	Xã B. Ko	26.139	26.146	228	228	25.406	143			511	90	90	90	90													
61	Xã B. Pua	23.717	23.627	378	378	22.777	110			473	90	60	60														
62	Xã B. Pua	17.905	17.803	360	360	17.102	91			341	102	60	60														
63	Xã B. Pua	27.749	26.653	956	956	25.218	167			509	1.086	936	889	47													
64	Xã B. Tờ	26.813	26.657	576	576	25.575	119			506	156	120	120	36													
65	Xã B. Pua	34.032	33.411	864	864	31.802	293			657	621	621	601	20													
66	Xã B. Pua	22.683	22.313	864	864	20.992	221			442	370	370	350	20													
67	Xã B. Hươu	22.741	22.251	1.080	1.080	20.654	218			441	490	490	470	20													
68	Phường Xuân Pa	28.976	28.976			28.402	286			574																	
69	Xã B. Rôđ	13.772	13.772			13.497	133			275																	
70	Xã B. Sao	12.924	12.924			12.667	109			258																	
71	Xã B. Pua	40.895	39.653	1.294	1.294	37.538	451			821	1.242	1.242	1.150	92													
72	Xã B. Diên	23.545	23.545	324	324	22.740	273			480	120	120	105	15													
73	Xã B. Rêu	26.454	26.329	1.382	1.382	24.412	299			535	125	125	110	15													
74	Xã B. Lư	25.261	25.136	1.418	1.418	23.206	296			512	125	125	110	15													
75	Xã B. Chu Pôn	28.588	28.237	969	969	26.751	182			344	351	351	351														
76	Xã B. Lư	20.514	18.904	760	760	17.800	130			344	1.610	1.610	1.610														
77	Xã B. Hươu	35.344	34.803	1.074	1.074	33.077	230			653	541	541	541														

Ghi chú: (1) Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết cho đơn vị, địa phương.

Chi tiêu chi	Dự toán năm 2024				Dự toán giao đầu năm 2025				Dự toán điều chỉnh				Dự toán 2025 (sau điều chỉnh)				Số sinh %	
	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Gồm		Ước thực hiện	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so dự toán Trung ương giao	Gồm		Giảm chi huyện	Tăng chi ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã, phường (sau sắp xếp)	Dự toán của địa phương	Gồm		DT 2025 (HĐND)/ DT 2024 (HĐND)	DT 2025 (HĐND)/ UTH 2024
			Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện					Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện					Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã, phường		
A	1	2	3	4	5	6	7	8-7.6	9	10	11	12	13	14-13.16	15	16	17-17.100	18-18.100

Ghi chú: Bỏ trị dự toán để thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số đảm bảo tỷ lệ chi tối thiểu là 0,5% tổng chi cân đối NSDP. Trong đó ngân sách cấp tỉnh đã bỏ trị 96.891,72 triệu đồng, đạt tỷ lệ 0,59% (96.891,72/16.360.846 triệu đồng)

